CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ABC

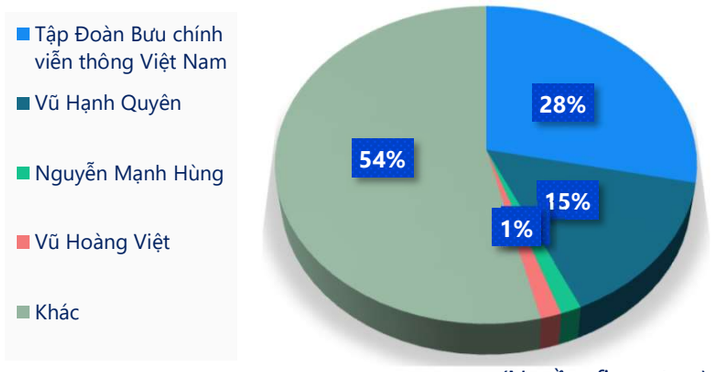
CTCP Truyền thông VMG (UPCOM)

Ngành: Viễn thông di động

Giá	13,800 VNĐ		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.4%	-7.5%	-18.5%

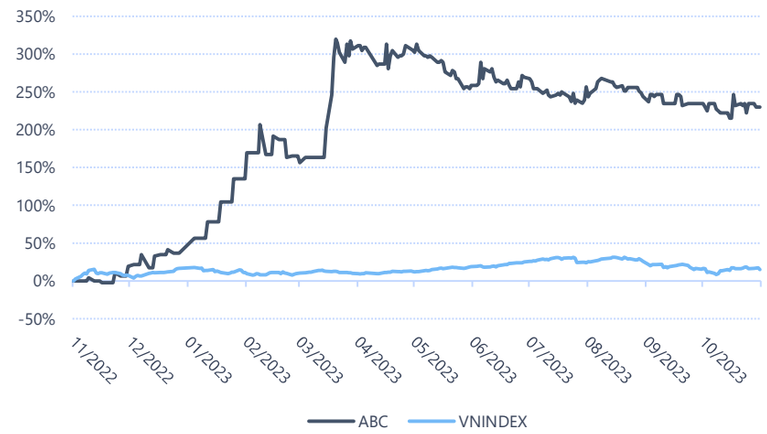
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,005 - 19,023
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	281
Số lượng CPLH (CP)	20,389,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	54,980
Sở hữu nước ngoài	0.92%
Beta	0.24

Cơ cấu cổ đông



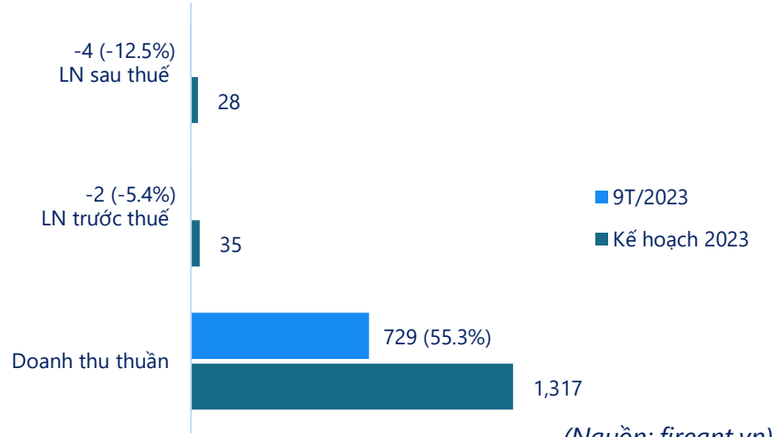
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023
247.2
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 16.9 | +7.3%
Cùng kỳ: ↘ 104.8 | -29.8%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
728.9
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 429.4 | -37.1%

LN thuần
Q3 2023
-5.0
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 2.7 | -116.7%
Cùng kỳ: ↘ 14.1 | -154.9%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
-3.0
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 44.2 | -107.3%

LNTT
Q3 2023
-5.0
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 2.7 | -116.7%
Cùng kỳ: ↘ 15.1 | -150.3%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
-1.9
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 44.1 | -104.4%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ABC

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	**247.2**	**351.9**	**-29.8%**	**728.9**	**1,158.2**	**-37.1%**
Giá vốn hàng bán	248.1	328.9	-24.6%	724.7	1,061.3	-31.7%
Lợi nhuận gộp	**-0.9**	**23.1**	**-104.0%**	**4.2**	**96.9**	**-95.7%**
Doanh thu HĐTC	8.8	7.0	24.7%	24.5	20.6	18.9%
Chi phí tài chính	1.3	1.5	-11.2%	3.8	5.7	-32.7%
Chi phí lãi vay	0.7	1.3	-46.9%	2.6	5.2	-48.9%
Chi phí bán hàng	0.4	0.1	212.5%	1.2	1.2	0.2%
Chi phí QLDN	10.7	18.9	-43.2%	25.9	69.2	-62.5%
LN thuần từ HĐKD	**-5.0**	**9.1**	**-154.9%**	**-3.0**	**41.2**	**-107.3%**
LN khác	-0.1	0.9	-105.6%	1.1	1.1	3.5%
LN trước thuế	**-5.0**	**10.0**	**-150.3%**	**-1.9**	**42.3**	**-104.4%**
Thuế TNDN	0.2	4.0	-95.1%	1.6	15.0	-89.2%
Lợi nhuận sau thuế	**-5.2**	**6.0**	**-187.1%**	**-3.5**	**27.2**	**-112.9%**
LNST của CĐ công ty mẹ	**-2.5**	**5.5**	**-145.1%**	**1.0**	**28.0**	**-96.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-43.1	82.4	103.9	-150.3	-8.7	10.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	12.4	45.5	-96.8	97.7	75.8	-39.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.9	-137.2	23.6	50.6	-42.7	-7.4
Lưu chuyển tiền thuần	-16.9	-9.3	30.7	-2.0	24.4	-35.8

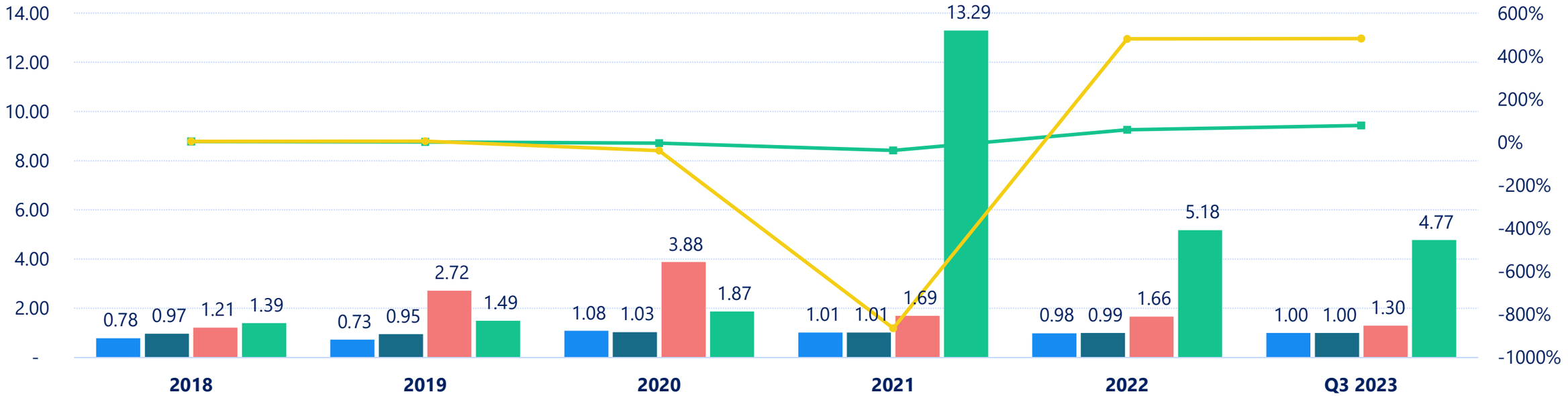
(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	**566.6**	**573.0**	**-1.1%**	**78.9%**
Tiền và tương đương tiền	42.7	56.2	-24.0%	5.9%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	74.4	247.6	-70.0%	10.4%
Các khoản phải thu ngắn hạn	408.2	199.0	105.1%	56.8%
Hàng tồn kho	1.1	1.5	-26.6%	0.2%
Tài sản ngắn hạn khác	40.2	68.7	-41.5%	5.6%
Tài sản dài hạn	**151.6**	**178.9**	**-15.3%**	**21.1%**
Các khoản phải thu dài hạn	3.1	3.1	-0.3%	0.4%
Tài sản cố định	10.2	19.1	-46.7%	1.4%
Bất động sản đầu tư	19.3	20.1	-3.9%	2.7%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	115.9	133.1	-13.0%	16.1%
Tài sản dài hạn khác	3.1	3.5	-10.5%	0.4%
Tổng cộng tài sản	**718.2**	**751.9**	**-4.5%**	**100.0%**
Nợ phải trả	**208.3**	**201.2**	**3.5%**	**29.0%**
Nợ ngắn hạn	201.0	193.8	3.7%	28.0%
Nợ vay ngắn hạn	53.4	23.6	126.3%	7.4%
Nợ dài hạn	7.3	7.4	-1.5%	1.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**509.9**	**550.8**	**-7.4%**	**71.0%**
Vốn chủ sở hữu	509.9	550.8	-7.4%	71.0%

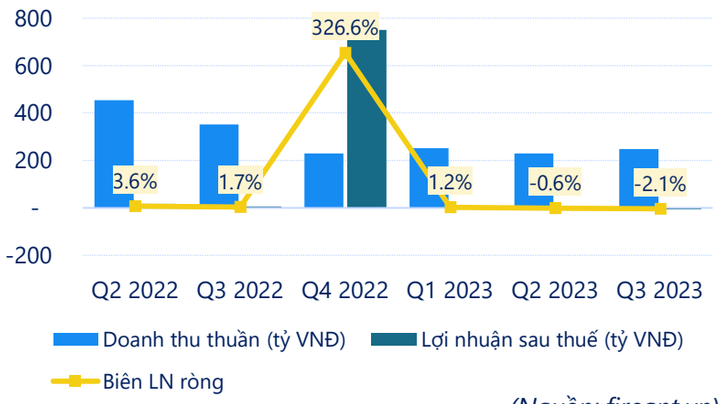
(Nguồn: fireant.vn)

Phân tích Dupont



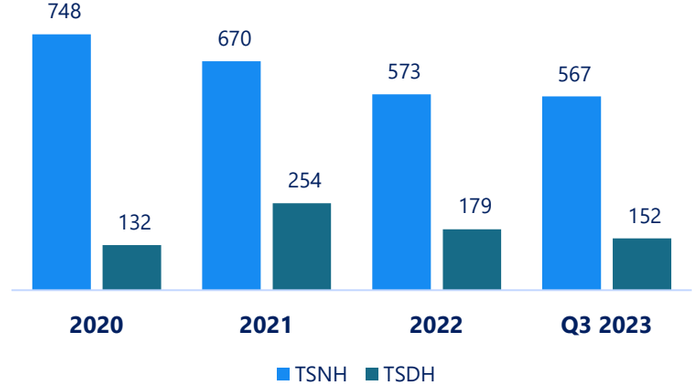
(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần và LN ròng



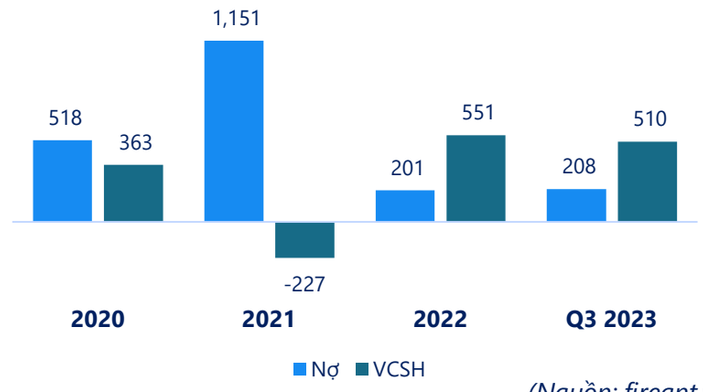
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

Nguồn vốn

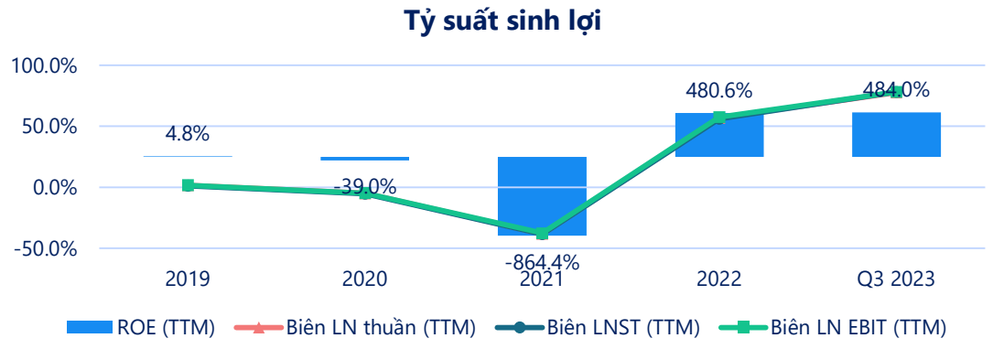


(Nguồn: fireant.vn)

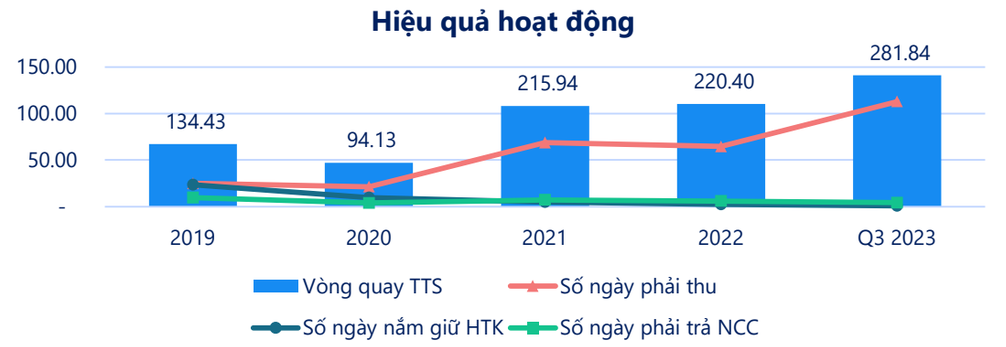
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ABC

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Biên LN thuần (TTM)	3.4%	1.7%	-4.9%	-38.2%	56.9%	77.8%
Biên LNST (TTM)	2.6%	1.2%	-5.4%	-38.5%	56.0%	78.3%
Biên LN EBIT (TTM)	3.4%	1.7%	-4.8%	-37.6%	57.4%	78.3%
ROE (TTM)	4.3%	4.8%	-39.0%	-864.4%	480.6%	484.0%
ROA (TTM)	3.1%	3.2%	-20.9%	-65.0%	92.8%	101.4%
Hiệu quả hoạt động	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Số ngày phải thu	63.1	24.9	21.5	68.8	64.6	113.0
Số ngày nắm giữ HTK	37.5	23.5	9.8	4.8	2.6	0.9
Số ngày phải trả NCC	26.3	9.7	4.1	7.2	6.1	4.4
Vòng quay TSCĐ	59.6	577.2	292.8	63.9	56.5	60.4
Vòng quay TTS	300.7	134.4	94.1	215.9	220.4	281.8
Thanh khoản	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Khả năng TT hiện hành	3.0	2.7	1.5	0.6	3.0	2.8
Khả năng TT nhanh	2.4	1.9	1.1	0.4	2.6	2.6
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.2	0.0	0.0	0.3	0.2
Khả năng TT lãi vay	29.9	19.8	(33.9)	(70.5)	137.3	228.2
Nhóm chỉ số định giá	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
EPS	1,179	1,337	- 8,899	- 28,788	38,144	36,799
Giá trị sổ sách (BVPS)	25,066	25,263	14,729	- 14,747	23,927	22,408
P/E	7.9	7.3	(2.1)	(0.5)	0.2	0.4
P/B	0.4	0.4	1.3	(0.9)	0.3	0.6
P/S	0.2	0.1	0.1	0.2	0.1	0.3

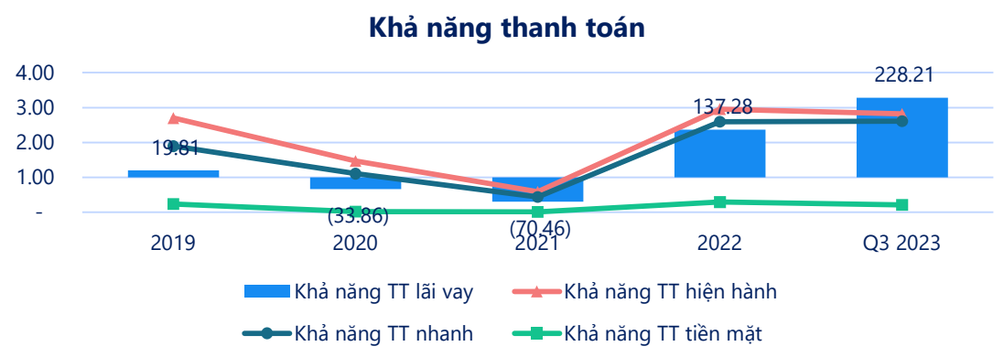
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

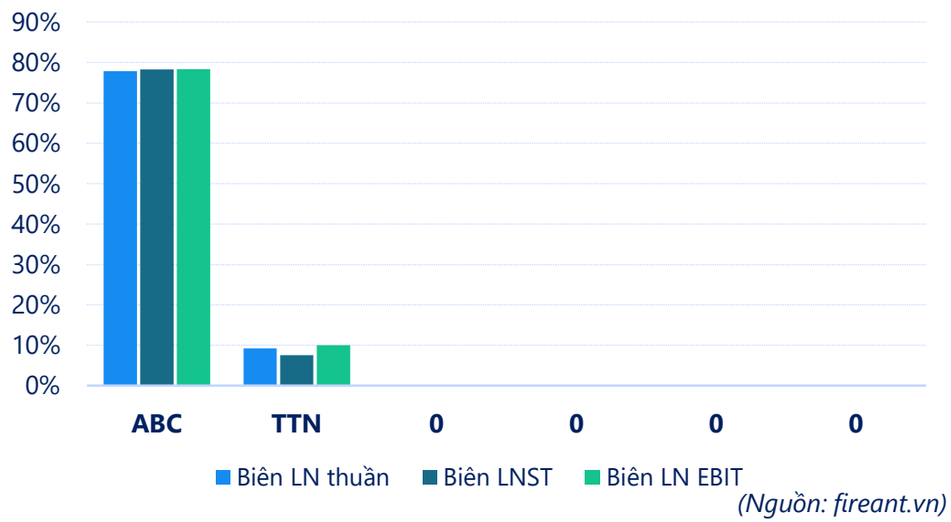
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ABC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
ABC	728.9	-37.1%	- 3.5	-112.9%	-0.5%	2.4%
TTN	220.3	-18.2%	18.0	-30.5%	8.2%	9.6%

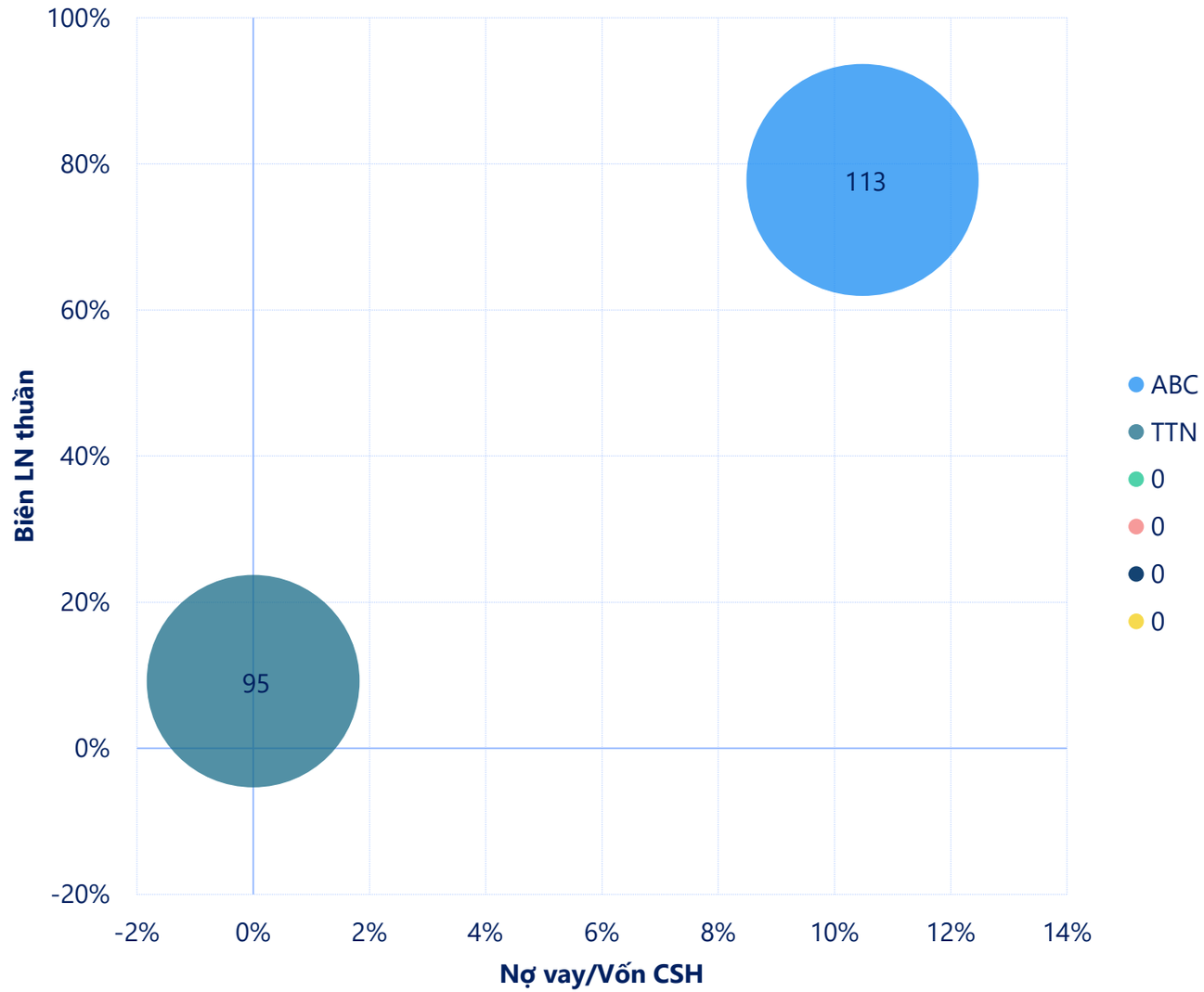
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)